

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1723/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hướng dẫn tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và tiêu chí quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao

giai đoạn 2021 - 2025 và tiêu chí quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh (sau đây gọi chung là Hướng dẫn).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lq*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Phó TTg Thường trực Chính phủ Phạm Bình Minh (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (để phối hợp);
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới trung ương (để phối hợp);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để chỉ đạo thực hiện);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT, PBGDPL (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Tịnh



HƯỚNG DẪN

Tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và tiêu chí quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thuộc tiêu chí quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh

(Kèm theo Quyết định số 1723/QĐ-BTP ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Phần I

HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC CẤP TỈNH ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT (TIÊU CHÍ 9.6 TẠI PHỤ LỤC I CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 320/QĐ-TTg VÀ TIÊU CHÍ 9.4 TẠI PHỤ LỤC II CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 04/2022/QĐ-TTg)

I. NỘI DUNG CỦA TIÊU CHÍ

Tiêu chí huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm có 05 chỉ tiêu sau đây:

1. Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn.
2. Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.
3. Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.
4. Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo.
5. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính.

II. ĐIỂM SỐ, CÁCH TÍNH ĐIỂM CỦA TIÊU CHÍ VÀ CÁC TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ (PHỤ LỤC KÈM THEO HƯỚNG DẪN)

III. ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN CẤP HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Cấp huyện được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có 100% xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
2. Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 90 điểm trở lên.
3. Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.
4. Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

IV. SỐ LIỆU PHỤC VỤ CHẤM ĐIỂM, ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ CẤP HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại Mục I Phần này tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

2. Về sử dụng kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phục vụ đánh giá cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại tiểu mục 1 Mục III Phần này; thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thực hiện theo quy định của Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thực hiện theo quy định của Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

Phần II

HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 (TIÊU CHÍ 16 TẠI PHỤ LỤC II CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 318/QĐ-TTg)

I. MÔ HÌNH ĐIỂN HÌNH VỀ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

1. Mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật hoạt động hiệu quả phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Tiêu chí 2 “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

và Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg đạt điểm số tối đa.

b) Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

c) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

2. Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định pháp luật hòa giải ở cơ sở.

b) Có hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện, các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên hoặc tham gia hỗ trợ hòa giải.

c) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp huyện hướng dẫn, khuyến khích nhân rộng; trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

3. Xã đạt các yêu cầu theo nội dung 16.1 của tiêu chí 16 “Tiếp cận pháp luật” tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 khi có đồng thời mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở theo quy định của Hướng dẫn này.

II. TỶ LỆ MÂU THUẤN, TRANH CHẤP, VI PHẠM PHÁP LUẬT THUỘC PHẠM VI HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ ĐƯỢC HÒA GIẢI THÀNH (SAU ĐÂY GỌI CHUNG LÀ VỤ, VIỆC HÒA GIẢI THÀNH)

1. Cách tính tỷ lệ %: Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100.

2. Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo, hướng dẫn tổ hòa giải trên địa bàn rà soát, tổng hợp, báo cáo kết quả vụ, việc hòa giải thành và vụ, việc hòa giải không thành để tổng hợp, xác định tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

III. TỶ LỆ NGƯỜI DÂN THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ TIẾP CẬN VÀ ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ KHI CÓ YÊU CẦU

1. Cách tính tỷ lệ %:

Tỷ lệ % = (Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý/Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý) x 100.

2. Sở Tư pháp chỉ đạo Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi quản lý rà soát, tổng hợp thông tin về tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý trong năm, đồng thời giao Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước là đầu mối tổng hợp thông tin nêu trên.


3. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước để xác định tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là công dân cư trú trên địa bàn xã để tính tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

IV. SỐ LIỆU PHỤC VỤ CHẤM ĐIỂM, ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

2. Đối với trường hợp đánh giá xã nông thôn mới nâng cao trong năm 2022, số liệu phục vụ chấm điểm nội dung tại điểm a tiểu mục 1 Mục I Phần này sử dụng kết quả chấm điểm năm 2021 của Tiêu chí 3 “Phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tư pháp quy định điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới nâng cao thực hiện theo quy định của Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg.


Căn cứ Hướng dẫn này, Sở Tư pháp tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả. Nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp nghiên cứu, giải quyết. 



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
NỘI DUNG, ĐIỂM SỐ, CÁCH TÍNH ĐIỂM, TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ
TIÊU CHÍ CẤP HUYỆN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
(Kèm theo Quyết định số 1723 /QĐ-BTP ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá (1)
Chỉ tiêu 1	Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn	20	
	1. Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 09 điểm)	9	- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp huyện ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có). - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có). - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền kết luận về việc văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện trái pháp luật.
	a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ đã\ ban\ hành / Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ được\ giao\ ban\ hành\ trong\ năm\ đánh\ giá) \times 100$	3,5	
	- Đạt 100%	3,5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	3	
	- Từ 80% đến dưới 90%	2,5	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	b) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ ban\ hành\ đúng\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ được\ giao\ ban\ hành\ trong\ năm\ đánh\ giá) \times 100$	5,5	
	- Đạt 100%	5,5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4,5	

	- Từ 80% đến dưới 90%	3,5		
	- Từ 70% đến dưới 80%	2,5		
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5		
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5		
	- Dưới 50%	0		
	<p>2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là văn bản hành chính)</p> <p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100</i></p>	11	<p>- Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp huyện ban hành bao gồm Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên – môi trường, văn hóa, an sinh – xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao.</p> <p>- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính (nếu có).</p>	
	a) Đạt 100%	11		
	b) Từ 90% đến dưới 100%	9		
	c) Từ 80% đến dưới 90%	7		
	d) Từ 70% đến dưới 80%	5		
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	3		
	e) Từ 50% đến dưới 60%	1		
	g) Dưới 50%	0		
Chỉ tiêu 2	Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin	30		
	1. Thực hiện công khai thông tin	15	<p>- Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin...).</p>	
	a) Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm	<p><i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i></p>		
	- Đạt 100%			5
	- Từ 90% đến dưới 100%			4
	- Từ 80% đến dưới 90%			3
	- Từ 70% đến dưới 80%			2

	- Từ 60% đến dưới 70%	1	- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	b) Công khai thông tin chính xác, đầy đủ <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>	5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	c) Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>	5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	2. Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu (Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 15 điểm)	15	- Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.
	a) Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	5	- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo
	- Đạt 100%	5	

	- Từ 90% đến dưới 100%	4	yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	b) Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	c) Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 3	Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận	15	

	đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên (gọi chung là Kế hoạch)		
	1. Ban hành Kế hoạch	3	
	a) Ban hành Kế hoạch đúng thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trong 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn	3	- Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.
	b) Ban hành Kế hoạch sau 01 ngày đến 10 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc từ sau 10 ngày đến 20 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn	2	- Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, thời hạn ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có). - Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên.
	c) Ban hành Kế hoạch sau 10 ngày làm việc đến 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc sau 20 ngày đến 25 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn	1	- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện Kế hoạch và các văn bản, tài liệu phục vụ tổ chức, triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch. - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có).
	d) Không ban hành Kế hoạch; ban hành Kế hoạch sau 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc sau 25 ngày nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn; Kế hoạch không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên	0	
	2. Triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch: <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100</i>	12	
	a) Đạt 100%	12	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	10	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	8	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	6	

	đ) Từ 60% đến dưới 70%	4	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	2	
	g) Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 4	Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo	20	
	1. Tổ chức tiếp công dân	2	<ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân. - Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân. - Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Ban tiếp công dân. - Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân. - Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo. - Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.
	a) Có nội quy tiếp công dân	0,5	
	b) Bố trí địa điểm, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tại trụ sở	0,5	
	c) Thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân cấp huyện	1	
	2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh <i>Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i> <i>(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 09 điểm)</i>	9	
	a) Đạt 100%	9	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	7,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	6	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	4,5	
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	3	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	1,5	
	g) Dưới 50%	0	
	3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo <i>Tỷ lệ % = (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i>	9	

	<i>(Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 09 điểm)</i>		
	a) Đạt 100%	9	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	7,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	6	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	4,5	
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	3	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	1,5	
	g) Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 5	Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính <i>Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i>	15	Sổ theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc số liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với địa phương đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử).
	a) Đạt 100%	15	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	12,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	10	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	7,5	
	đ) Từ 60% đến dưới 60%	5	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	2,5	
	g) Dưới 50%	0	
TỔNG CỘNG:		100	

Ghi chú:

(1) Tài liệu đánh giá tại Phụ lục là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định kết quả, điểm số của các chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

